

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /CT-VPTH

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2020

V/v Công bố thông tin  
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271. 3731400 - 0271. 3731170

Fax: 0271. 3731092

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hoài

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0271.3731400

Fax: 0271.3731092

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  bất thường  định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2020 tại đường dẫn [www.idico-shp.com.vn](http://www.idico-shp.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin  
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019**



**MỤC LỤC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban giám đốc                      | 1            |
| Bảng Cân đối kế toán                          | 2-3          |
| Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 4-5          |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ                    | 6-6          |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                 | 7-31         |

304  
CÔNG  
CỔ P  
THỦY  
IK P  
ID  
SROK  
PHU MIÊNG

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 tới ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO).

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 và tại ngày lập Báo cáo gồm:

|                          |                        |   |
|--------------------------|------------------------|---|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phạm Văn Toán      | Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2019 |
|                          | Ông Đặng Chính Trung   | Chủ tịch - Bổ nhiệm từ ngày 19/4/2019   |
|                          | Ông Nguyễn Văn Dinh    | Ủy viên - Miễn nhiệm từ ngày 19/4/2019  |
|                          | Ông Nguyễn Thanh Hoài  | Ủy viên - Bổ nhiệm từ ngày 19/4/2019    |
|                          | Ông Hoàng Văn Hiến     | Ủy viên                                 |
|                          | Ông Quách Vĩnh Bình    | Ủy viên                                 |
|                          | Ông Nguyễn Quang Quyền | Ủy viên                                 |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

|                      |                       |  |
|----------------------|-----------------------|--|
| <b>Ban điều hành</b> | Ông Nguyễn Văn Dinh   | Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 22/02/2019 |
|                      | Ông Nguyễn Thanh Hoài | Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 22/02/2019   |
|                      | Ông Bùi Hải Nam       | Phó Giám đốc                             |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 tới ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Thanh Hoài

Giám đốc

Bình Phước, ngày 14 tháng 01 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>43.765.775.911</b>  | <b>56.169.236.766</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>4.527.800.769</b>   | <b>1.783.844.060</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 4.527.800.769          | 1.783.844.060          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>5.2</b>  | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>33.162.075.758</b>  | <b>47.156.181.529</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5.3         | 32.767.857.075         | 46.697.422.337         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 307.922.109            | 330.434.412            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 5.4         | 86.296.574             | 128.324.780            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>6.075.899.384</b>   | <b>7.138.759.911</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 5.5         | 6.075.899.384          | 7.138.759.911          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> | <b>5.6</b>  | -                      | <b>90.451.266</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | -                      | 90.451.266             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 5.13        | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>733.809.250.524</b> | <b>776.726.888.970</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>2.400.000</b>       | <b>2.400.000</b>       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.7         | 2.400.000              | 2.400.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>727.284.025.364</b> | <b>763.973.707.284</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.8         | 533.251.876.450        | 564.621.408.074        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 1.085.045.554.509      | 1.083.596.560.470      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 223        |             | (551.793.678.059)      | (518.975.152.396)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.9         | 194.032.148.914        | 199.352.299.210        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 216.634.774.678        | 216.634.774.678        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 229        |             | (22.602.625.764)       | (17.282.475.468)       |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>450.200.000</b>     | <b>1.279.961.604</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | 5.10        |                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.11        | 450.200.000            | 1.279.961.604          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>6.072.625.160</b>   | <b>11.470.820.082</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.12        | 6.072.625.160          | 11.470.820.082         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> |             | <b>777.575.026.435</b> | <b>832.896.125.736</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>193.662.993.308</b> | <b>293.975.795.272</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>125.270.993.308</b> | <b>162.583.795.272</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 452.889.514            | 1.557.793.441          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 52.703.200             | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.13        | 15.547.468.729         | 9.996.926.009          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.597.815.554          | 2.864.248.318          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.14        | 4.239.874.271          | 28.251.330.678         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.15        | 100.622.262.417        | 112.833.313.135        |
| <i>Các khoản đi vay ngắn hạn</i>               |            |             | <i>32.622.262.417</i>  | <i>27.833.313.135</i>  |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>                  |            |             | <i>68.000.000.000</i>  | <i>85.000.000.000</i>  |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | 5.16        | -                      | 4.463.323.500          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 5.17        | 2.757.979.623          | 2.616.860.191          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>68.392.000.000</b>  | <b>131.392.000.000</b> |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.18        | 68.392.000.000         | 131.392.000.000        |
| 9. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>583.912.033.127</b> | <b>538.920.330.464</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>583.912.033.127</b> | <b>538.920.330.464</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 450.000.000.000        | 450.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 450.000.000.000        | 450.000.000.000        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 2.350.956.364          | 2.350.956.364          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 5.17        | 42.085.541.100         | 19.170.066.784         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 89.475.535.663         | 67.399.307.316         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 89.475.535.663         | 67.399.307.316         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>777.575.026.435</b> | <b>832.896.125.736</b> |

Bình Phước, ngày 11 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 4          |                | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay VND    | Năm trước VND  | Năm nay VND       | Năm trước VND   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 1     | 5.20        | 72.497.702.860 | 67.238.190.746 | 238.229.142.214   | 273.236.856.515 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 2     |             | -              | -              | -                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV       | 10    |             | 72.497.702.860 | 67.238.190.746 | 238.229.142.214   | 273.236.856.515 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 5.21        | 30.227.542.001 | 39.879.111.808 | 97.549.140.680    | 122.400.231.642 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV         | 20    |             | 42.270.160.859 | 27.359.078.938 | 140.680.001.534   | 150.836.624.873 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 5.22        | 5.052.269      | 69.126.298     | 29.220.143        | 318.241.535     |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 5.22        | 4.049.934.763  | 5.711.523.645  | 19.397.011.842    | 24.843.575.885  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 4.049.934.763  | 5.711.523.645  | 19.397.011.842    | 24.843.575.885  |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -              | -              | -                 | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 5.23        | 3.256.754.788  | 4.516.118.754  | 12.753.685.567    | 14.347.666.933  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 34.968.523.577 | 17.200.562.837 | 108.558.524.268   | 111.963.623.590 |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 1.395          | 1.839          | 1.403.409.160     | 10.007.258      |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -              | -              | -                 | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    | 7.3         | 1.395          | 1.839          | 1.403.409.160     | 10.007.258      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    | 7.3         | 34.968.524.972 | 17.200.564.676 | 109.961.933.428   | 111.973.630.848 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | 7.3         | 7.041.398.615  | 4.025.739.064  | 20.486.397.765    | 17.574.323.532  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -              | -              | -                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    | 7.3         | 27.927.126.357 | 13.174.825.612 | 89.475.535.663    | 94.399.307.316  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 5.24        | 620,6          | 270,6          | 1.988,3           | 2.009,2         |

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 14 tháng 01 năm 2020  
Giám đốc




Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 1     | 5.20        | 238.229.142.214 | 273.236.856.515  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 2     |             | -               | -                |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | 5.20        | 238.229.142.214 | 273.236.856.515  |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 5.21        | 97.549.140.680  | 122.400.231.642  |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |             | 140.680.001.534 | 150.836.624.873  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 5.22        | 29.220.143      | 318.241.535      |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 5.22        | 19.397.011.842  | 24.843.575.885   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 19.397.011.842  | 24.843.575.885   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -               | -                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 5.23        | 12.753.685.567  | 14.347.666.933   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 108.558.524.268 | 111.963.623.590  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 1.403.409.160   | 10.007.258       |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | -               | -                |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 1.403.409.160   | 10.007.258       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 109.961.933.428 | 111.973.630.848  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    |             | 20.486.397.765  | 17.574.323.532   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -               | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 89.475.535.663  | 94.399.307.316   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 5.24        | 1.988,3         | 2.009,2          |

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 14 tháng 01 năm 2020  
Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|---|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>      |       |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                               | 1     | 109.961.933.428          | 111.973.630.848          |
| 2. Điều chỉnh chi các khoản                           |       | -                        |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                   | 2     | 37.938.232.015           | 43.669.528.793           |
| - Các khoản dự phòng                                  | 3     | (4.463.323.500)          | (909.603.277)            |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                          | 5     | (29.220.143)             | (318.241.535)            |
| - Chi phí lãi vay                                     | 6     | 19.397.011.842           | 24.843.575.885           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                           | 7     | -                        |                          |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động      | 8     | <b>162.804.633.642</b>   | <b>179.258.890.714</b>   |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu                        | 9     | 13.994.105.771           | (31.038.065.368)         |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho                              | 10    | 1.062.860.527            | (4.210.929.703)          |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả                      | 11    | (3.800.713.122)          | 8.961.301.266            |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước                         | 12    | 5.488.646.188            | 7.170.289.571            |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh                    | 13    | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                 | 14    | (20.212.662.537)         | (25.074.050.717)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                   | 15    | (17.431.323.532)         | (15.635.960.539)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh               | 16    | -                        | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh              | 17    | (3.642.269.624)          | (5.400.709.662)          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>  | 20    | <b>138.263.277.313</b>   | <b>114.030.765.562</b>   |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>         |       |                          |                          |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21    | (1.448.994.039)          | (16.582.202.674)         |
| 2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27    | 29.220.143               | 318.241.535              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>      | 30    | <b>(1.419.773.896)</b>   | <b>(16.263.961.139)</b>  |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>     |       |                          |                          |
| 1 Tiền thu từ đi vay                                  | 33    | 59.529.406.913           | 65.999.932.268           |
| 2 Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 34    | (134.740.457.631)        | (118.336.483.355)        |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu             | 36    | (58.888.495.990)         | (76.057.591.510)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   | 40    | <b>(134.099.546.708)</b> | <b>(128.394.142.597)</b> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                 | 50    | <b>2.743.956.709</b>     | <b>(30.627.338.174)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                       | 60    | 1.783.844.060            | 32.411.182.234           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                      | 70    | 4.527.800.769            | 1.783.844.060            |

Bình Phước, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

**1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 21/02/2019.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

| <u>Cổ đông</u>                     | <u>Số cổ phần</u> | <u>VND</u>             | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty IDICO (IDICO)         | 22.950.000        | 229.500.000.000        | 51,00 %             |
| Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE) | 15.433.893        | 154.338.930.000        | 34,30 %             |
| Vốn của cổ đông khác               | 6.616.107         | 66.161.070.000         | 14,70 %             |
| <b>Cộng</b>                        | <b>45.000.000</b> | <b>450.000.000.000</b> | <b>100 %</b>        |

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

**1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2019..**

- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- + Xây dựng nhà các loại;
- + Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây nông nghiệp;
- + Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện; Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp ;
- + Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- + Giáo dục nghề nghiệp;
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Chi tiết: Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Năm 2019 lưu lượng nước về hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng thấp hơn so với kế hoạch đề ra và so với cùng kỳ năm 2018, do vậy sản lượng và doanh thu điện giảm so với cùng kỳ năm 2018. Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện (doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng 96%/tổng doanh thu của IDICO-SHP), nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất điện năng cũng là ảnh hưởng rất lớn đối với hoạt động SXKD chung của đơn vị.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng năm 2019: Sản lượng điện là 199,5 triệu kWh (đạt 87% kế hoạch năm và giảm 26% so với cùng kỳ năm 2018), doanh thu là 229.680 triệu đồng (đạt 105% kế hoạch năm và giảm 14% so với cùng kỳ năm 2018), lợi nhuận trước thuế là 106.333 triệu đồng (đạt 133% kế hoạch năm và giảm 3% so với cùng kỳ năm 2018).

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con;
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: thông tin trên Báo cáo tài chính năm 2019 được so sánh với năm 2018.

**2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)**

4.1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) được ghi nhận trên cơ sở thực tế thu-chi.

- Phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.

0407  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
SROK PHU  
MIỀNG  
IDICO  
-T.BÌNH

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.  
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

- Tài sản cố định hữu hình:

+ Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

- Tài sản cố định vô hình:

+ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ- BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

- Khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong quý 4/2019.

4.9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

4.11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

- Chi phí trả trước dài hạn gồm: Chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí sửa chữa, thay thế Pittong điều khiển cánh xoay và bạc lót dưới cánh hướng turbine Tổ máy H1.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí sửa chữa, thay thế Pittong điều khiển cánh xoay và bạc lót dưới cánh hướng turbine Tổ máy H1: phân bổ đều trong 3 năm.

+ Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận Nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

+ Phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo (dự phòng phải trả ngắn hạn), phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo (dự phòng phải trả dài hạn), như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

4.18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

4.20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIỀNG ngày 12/6/2012 và phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 và 02 ngày 28/8/2014; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 21/01/2019; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 07/8/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 07 ngày 22/8/2019 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) được thực hiện ký số giữa IDICO - SHP và Công ty Mua bán điện (EPTC) (đơn vị được EVN ủy quyền) trên Website: [www.thitruongdien.evn.vn](http://www.thitruongdien.evn.vn). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định tại Quyết định số 109/QĐ-ĐTĐL ngày 28/12/2018 của Cục Điều tiết điện lực về việc phê duyệt Kế hoạch vận hành Thị trường phát điện năm 2019, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 80% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 20% doanh thu theo Thị trường điện.

+ Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PLHĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012, Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013; Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL03 ngày 24/8/2015 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL04 ngày 09/5/2019 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP. Được thay thế bằng Hợp đồng số 01/2019/IDICO.SHP-NMBP ngày 01/10/2019 giữa CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước và IDICO-SHP tại điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và CN Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước; Hợp đồng mua bán nước sạch số 03-3/2016/HĐMB/IDICO-SHP/UBND TL ngày 23/3/2016 và Phụ lục số 03-3/2016/HĐMB/IDICO-SHP/UBND TL/PL01 ngày 01/5/2019 giữa Ủy ban nhân dân xã Thanh Lương và IDICO-SHP; Hợp đồng mua bán nước sạch số 396/2017/HĐMBNS ngày 28/3/2017 và Phụ lục số 396/2017/HĐMBNS/PL01 ngày 01/5/2019 giữa Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước và IDICO-SHP.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu tài chính:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng: được xác định trên cơ sở hợp đồng đã ký và nghiệm thu khối lượng, giá trị hoàn thành.

- Doanh thu khác.

4.22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

4.23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

+ Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

+ Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4.27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a/ Ước tính kế toán:

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b/ Công cụ tài chính:

- Ghi nhận ban đầu:

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

+ Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

+ Công nợ tài chính Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

+ Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

+ Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

c/ Lãi trên cổ phiếu:

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

d/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

đ/ Các bên liên quan:

- Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước, Vietinbank Bình Phước, VPBank Tp HCM.

|                            | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 46.636.000           | 69.839.000           |
| Tiền gửi Ngân hàng         | 4.481.164.769        | 1.714.005.060        |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | -                    |
| <b>Tổng</b>                | <b>4.527.800.769</b> | <b>1.783.844.060</b> |

### 5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                           | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>               | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mua bán điện   | 32.082.928.129        | 45.996.916.750        |
| Công ty cổ phần xi măng Hà tiên 1 - Nhà máy xi măng Bình Phước | 653.501.142           | 652.603.543           |
| Phải thu khách hàng khác                                       | 31.427.804            | 47.902.044            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>32.767.857.075</b> | <b>46.697.422.337</b> |

### 5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                            | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND  |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| Tiền sử dụng điện trạm BTS | 1.796.574         | 1.979.780          |
| Thuế TNCN                  | -                 | -                  |
| Tạm ứng                    | 84.500.000        | 126.345.000        |
| <b>Tổng</b>                | <b>86.296.574</b> | <b>128.324.780</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.5 Hàng tồn kho

|                                     | 31/12/2019 (VND)     |          | 01/01/2019 (VND)     |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu (*)           | 6.053.845.674        | -        | 7.117.916.201        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 22.053.710           | -        | 20.843.710           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                    | -        | -                    | -        |
| Trồng và khai thác vườn cây cao su  | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>6.075.899.384</b> | <b>-</b> | <b>7.138.759.911</b> | <b>-</b> |

(\*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn:

|                                   | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí khai thác vườn cây cao su | -                 | 90.451.266        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>-</b>          | <b>90.451.266</b> |

5.7 Phải thu dài hạn khác

|                                   | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 2.400.000         | 2.400.000         |
| <b>Tổng</b>                       | <b>2.400.000</b>  | <b>2.400.000</b>  |

5.8 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình năm 2019:

Đơn vị: VNĐ

| Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc | Tổng              |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|-------------------|
| <i>Nguyên giá</i>                 |                        |                   |                     |                 |                               |                   |
| Tại ngày 01/01/2019               | 602.508.846.988        | 470.170.143.534   | 4.790.111.371       | 593.169.454     | 5.534.289.123                 | 1.083.596.560.470 |
| Tăng trong kỳ                     | -                      | -                 | -                   | 150.545.469     | 1.298.448.570                 | 1.448.994.039     |
| Mua trong kỳ                      | -                      | -                 | -                   | -               | -                             | -                 |
| Tăng khác                         | -                      | -                 | -                   | -               | -                             | -                 |
| Đầu tư xây dựng                   | -                      | -                 | -                   | 150.545.469     | 1.298.448.570                 | 1.448.994.039     |
| Giảm trong kỳ                     | -                      | -                 | -                   | -               | -                             | -                 |
| Giảm do hạch toán điều chỉnh      | -                      | -                 | -                   | -               | -                             | -                 |
| Tại ngày 31/12/2019               | 602.508.846.988        | 470.170.143.534   | 4.790.111.371       | 743.714.923     | 6.832.737.693                 | 1.085.045.554.509 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i>             |                        |                   |                     |                 |                               |                   |
| Tại ngày 01/01/2019               | 192.311.361.248        | 321.929.120.885   | 4.092.834.882       | 237.551.768     | 404.283.613                   | 518.975.152.396   |
| Tăng trong kỳ                     | 17.026.178.383         | 14.961.982.692    | 344.527.945         | 114.536.330     | 371.300.313                   | 32.818.525.663    |
| Do trích khấu hao                 | 17.026.178.383         | 14.961.982.692    | 344.527.945         | 114.536.330     | 371.300.313                   | 32.818.525.663    |
| Giảm trong kỳ                     | -                      | -                 | -                   | -               | -                             | -                 |
| Thanh lý tài sản                  | -                      | -                 | -                   | -               | -                             | -                 |
| Tại ngày 31/12/2019               | 209.337.539.631        | 336.891.103.577   | 4.437.362.827       | 352.088.098     | 775.583.926                   | 551.793.678.059   |
| <i>Giá trị còn lại</i>            |                        |                   |                     |                 |                               |                   |
| Tại ngày 01/01/2019               | 410.197.485.740        | 148.241.022.649   | 697.276.489         | 355.617.686     | 5.130.005.510                 | 564.621.408.074   |
| Tại ngày 31/12/2019               | 393.171.307.357        | 133.279.039.957   | 352.748.544         | 391.626.825     | 6.057.153.767                 | 533.251.876.450   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Tài sản cố định hữu hình quý 4 năm 2019:

| Từ ngày 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ quản<br>lý | Cây lâu năm,<br>súc vật làm việc | Tổng              |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------|
| <i>Đơn vị: VNĐ</i>                   |                           |                      |                        |                    |                                  |                   |
| <i>Nguyên giá</i>                    |                           |                      |                        |                    |                                  |                   |
| Tại ngày 01/10/2019                  | 602.508.846.988           | 470.170.143.534      | 4.790.111.371          | 743.714.923        | 6.832.737.693                    | 1.085.045.554.509 |
| Tăng trong kỳ                        | -                         | -                    | -                      | -                  | -                                | -                 |
| Mua trong kỳ                         | -                         | -                    | -                      | -                  | -                                | -                 |
| Đầu tư xây dựng                      | -                         | -                    | -                      | -                  | -                                | -                 |
| Giảm trong kỳ                        | -                         | -                    | -                      | -                  | -                                | -                 |
| <i>Giảm do hạch toán điều chỉnh</i>  |                           |                      |                        |                    |                                  |                   |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 602.508.846.988           | 470.170.143.534      | 4.790.111.371          | 743.714.923        | 6.832.737.693                    | 1.085.045.554.509 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i>                |                           |                      |                        |                    |                                  |                   |
| Tại ngày 01/10/2019                  | 205.080.995.030           | 333.150.607.904      | 4.391.134.666          | 319.864.665        | 645.303.421                      | 543.587.905.686   |
| Tăng trong kỳ                        | 4.256.544.601             | 3.740.495.673        | 46.228.161             | 32.223.433         | 130.280.505                      | 8.205.772.373     |
| Do trích khấu hao                    | 4.256.544.601             | 3.740.495.673        | 46.228.161             | 32.223.433         | 130.280.505                      | 8.205.772.373     |
| Giảm trong kỳ                        | -                         | -                    | -                      | -                  | -                                | -                 |
| Thanh lý tài sản                     | -                         | -                    | -                      | -                  | -                                | -                 |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 209.337.539.631           | 336.891.103.577      | 4.437.362.827          | 352.088.098        | 775.583.926                      | 551.793.678.059   |
| <i>Giá trị còn lại</i>               |                           |                      |                        |                    |                                  |                   |
| Tại ngày 01/10/2019                  | 397.427.851.958           | 137.019.535.630      | 398.976.705            | 423.850.258        | 6.187.434.272                    | 541.457.648.823   |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 393.171.307.357           | 133.279.039.957      | 352.748.544            | 391.626.825        | 6.057.153.767                    | 533.251.876.450   |

- Công ty đã thế chấp TSCĐ hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 478.119 triệu đồng để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng (Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014 được ký vào ngày 30/12/2019).

- Công ty đã thế chấp TSCĐ hữu hình (gồm: Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 12.814 triệu đồng để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng (Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ/11/0077 ngày 23/3/2011).

- Nguyên giá của TSCĐ (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 104.461 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 33.363.636 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn: không.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình  
- Tài sản cố định vô hình năm 2019:

| Từ ngày 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Đơn vị: VNĐ          |                                 | Tổng            |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                      | Quyền<br>sử dụng đất | Tài sản cố định vô<br>hình khác |                 |
| <u>Nguyên giá</u>                    |                      |                                 |                 |
| Tại ngày 01/01/2019                  | 214.699.124.542      | 1.935.650.136                   | 216.634.774.678 |
| Tăng trong kỳ                        | -                    | -                               | -               |
| Đầu tư xây dựng                      | -                    | -                               | -               |
| Giảm trong kỳ                        | -                    | -                               | -               |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 214.699.124.542      | 1.935.650.136                   | 216.634.774.678 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u>                |                      |                                 |                 |
| Tại ngày 01/01/2019                  | 16.096.877.788       | 1.185.597.680                   | 17.282.475.468  |
| Tăng trong kỳ                        | 5.223.369.336        | 96.780.960                      | 5.320.150.296   |
| Do trích khấu hao                    | 5.223.369.336        | 96.780.960                      | 5.320.150.296   |
| Giảm trong kỳ                        | -                    | -                               | -               |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 21.320.247.124       | 1.282.378.640                   | 22.602.625.764  |
| <u>Giá trị còn lại</u>               |                      |                                 |                 |
| Tại ngày 01/01/2019                  | 198.602.246.754      | 750.052.456                     | 199.352.299.210 |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 193.378.877.418      | 653.271.496                     | 194.032.148.914 |

- Tài sản cố định vô hình quý 4 năm 2019:

| Từ ngày 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Đơn vị: VNĐ          |                                 | Tổng            |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------|
|                                      | Quyền<br>sử dụng đất | Tài sản cố định vô<br>hình khác |                 |
| <u>Nguyên giá</u>                    |                      |                                 |                 |
| Tại ngày 01/10/2019                  | 214.699.124.542      | 1.935.650.136                   | 216.634.774.678 |
| Tăng trong kỳ                        | -                    | -                               | -               |
| Đầu tư xây dựng                      | -                    | -                               | -               |
| Giảm trong kỳ                        | -                    | -                               | -               |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 214.699.124.542      | 1.935.650.136                   | 216.634.774.678 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u>                |                      |                                 |                 |
| Tại ngày 01/10/2019                  | 20.014.404.790       | 1.258.183.400                   | 21.272.588.190  |
| Tăng trong kỳ                        | 1.305.842.334        | 24.195.240                      | 1.330.037.574   |
| Do trích khấu hao                    | 1.305.842.334        | 24.195.240                      | 1.330.037.574   |
| Giảm trong kỳ                        | -                    | -                               | -               |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 21.320.247.124       | 1.282.378.640                   | 22.602.625.764  |
| <u>Giá trị còn lại</u>               |                      |                                 |                 |
| Tại ngày 01/10/2019                  | 194.684.719.752      | 677.466.736                     | 195.362.186.488 |
| Tại ngày 31/12/2019                  | 193.378.877.418      | 653.271.496                     | 194.032.148.914 |

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 2.338.347.147 đồng (Quyền sử dụng đất khu đầu mối).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn: không.
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2019:

| Tên                                  | Diện tích (m2)    | Địa chỉ  | Giá trị (đồng)         | Thời hạn sử dụng |
|--------------------------------------|-------------------|--|------------------------|------------------|
| Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây | 16.460.789        | Các huyện: Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước | 211.693.560.591        | 09/05/2057       |
| Quyền sử dụng đất khu đầu mối        | 753.592           | Xã Long Bình huyện Phú Riềng và xã Thanh An huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước     | 3.005.563.951          | 09/05/2057       |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>17.214.381</b> |  | <b>214.699.124.542</b> |                  |

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

|             | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------|------------|------------|
|             | VND        | VND        |
| <b>Tổng</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

|   | 31/12/2019         | 01/01/2019           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Trồng cây khu đầu mối 3   | -                  | 425.449.076          |
| Trồng cây khu dốc đỏ  | -                  | 280.470.582          |
| Trồng cây khu 24 ha   | -                  | 572.481.946          |
| Đại tu tổ máy H2  | -                  | 1.560.000            |
| Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miêng                     | 315.000.000        | -                    |
| Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh và sơn lại cửa van xả tràn (bộ số 6) | 135.200.000        | -                    |
| <b>Tổng</b>   | <b>450.200.000</b> | <b>1.279.961.604</b> |

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

|                                 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Tại ngày 01 tháng 01            | 11.470.820.082                  | 4.157.260.523                   |
| Phát sinh trong kỳ              |                                 | 14.574.300.396                  |
| Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | 5.398.194.922                   | 7.260.740.837                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>            | <b>6.072.625.160</b>            | <b>11.470.820.082</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn:

|   | 31/12/2019           | 01/01/2019            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2017   |                      | 140.668.209           |
| Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2017   |                      | 399.426.577           |
| Chi phí sửa chữa thay thế Pittong điều khiển cánh xoay và bạc lót dưới cánh hướng Turbine Tổ máy H1 | 6.072.625.160        | 10.930.725.296        |
| <b>Tổng</b>   | <b>6.072.625.160</b> | <b>11.470.820.082</b> |

5.13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2019            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp trong kỳ    | 01/01/2019           |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                |                       |                       |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                    |                       |                       |                       | -                    |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | -                     |                       |                       | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | -                     | -                     | -                     | -                    |
| <b>Các khoản phải nộp</b>                |                       |                       |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 1.348.238.008         | 21.970.696.799        | 22.276.541.902        | 1.654.083.111        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                   | -                     |                       |                       | -                    |
| Thuế xuất nhập khẩu                      | -                     | 45.269.593            | 45.269.593            | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 9.706.397.765         | 20.486.397.765        | 17.431.323.532        | 6.651.323.532        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | -                     | 58.451.409            | 58.451.409            |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 521.807.386           | 1.151.820.855         | 926.488.067           | 296.474.598          |
| Thuế tài nguyên                          | 817.049.260           | 18.484.537.920        | 19.062.533.428        | 1.395.044.768        |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 3.153.976.310         | 2.968.541.840         | 3.671.780.141         |                      |
| Thuế và các khoản phí, lệ phí khác       | -                     | 3.000.000             | 3.000.000             | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>15.547.468.729</b> | <b>65.168.716.181</b> | <b>63.475.388.072</b> | <b>9.996.926.009</b> |

**- Thuế TNDN:**

+ Năm 2019 thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất nước sạch là 20%.

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm từ năm 2007 đến năm 2018, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp từ năm 2013 đến năm 2017 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

**- Thuế Tài nguyên**

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ ngày 01/12/2017 đến ngày 19/3/2019 là 1.720,65 đ/kWh theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017, từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đ/kWh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 4.000 đ/m<sup>3</sup> nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước.

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

|   | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Phải trả IDICO                                    | 799.800.000          | 813.177.778           |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước          | -                    | 3.857.214.611         |
| Phải trả ngân hàng VPBank HCM                     | 782.171.528          | 1.584.444.445         |
| Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam   | 2.030.811.084        | 2.273.376.312         |
| Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Bình Phước | 8.646.872            | 8.733.764             |
| Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận       | 546.292.287          | 1.168.615.278         |
| Cổ tức  | 72.152.500           | 18.460.648.490        |
| Phải trả ngắn hạn khác                            | -                    | 85.120.000            |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>4.239.874.271</b> | <b>28.251.330.678</b> |

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Nội dung                                | 31/12/2019             |                        | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Đơn vị tính: VND<br>01/01/2019 |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                        | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                     | <b>32.622.262.417</b>  | <b>32.622.262.417</b>  | <b>59.529.406.913</b>  | <b>54.740.457.631</b>  | <b>27.833.313.135</b>          | <b>27.833.313.135</b>  |
| BIDV Bình Phước                         | 3.305.836.863          | 3.305.836.863          | 7.385.160.579          | 9.088.956.935          | 5.009.633.219                  | 5.009.633.219          |
| Vietinbank Bình Phước                   | 29.316.425.554         | 29.316.425.554         | 52.144.246.334         | 45.651.500.696         | 22.823.679.916                 | 22.823.679.916         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>           | <b>68.000.000.000</b>  | <b>68.000.000.000</b>  | <b>68.000.000.000</b>  | <b>85.000.000.000</b>  | <b>85.000.000.000</b>          | <b>85.000.000.000</b>  |
| BIDV Đồng Nai                           | 28.000.000.000         | 28.000.000.000         | 33.000.000.000         | 38.000.000.000         | 33.000.000.000                 | 33.000.000.000         |
| Tổng Công ty IDICO                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |                        | 7.000.000.000          | 12.000.000.000                 | 12.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng     | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         | 40.000.000.000         | 40.000.000.000                 | 40.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>100.622.262.417</b> | <b>100.622.262.417</b> | <b>127.529.406.913</b> | <b>139.740.457.631</b> | <b>112.833.313.135</b>         | <b>112.833.313.135</b> |
| <b>Phân loại các khoản vay ngắn hạn</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |                        |                        |                                |                        |
| Số dư bằng VND                          | 32.622.262.417         | 27.833.313.135         |                        |                        |                                |                        |
| Số dư bằng USD                          | -                      | -                      |                        |                        |                                |                        |
| Bảo đảm bằng tài sản của Công ty        | 32.622.262.417         | 27.833.313.135         |                        |                        |                                |                        |
| Vay theo lãi suất thả nổi               | 32.622.262.417         | 27.833.313.135         |                        |                        |                                |                        |

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2020 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VPBank Tp HCM và phải trả Tổng công ty IDICO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

|   | 31/12/2019 | 01/01/2019           |
|---|------------|----------------------|
|   | VND        | VND                  |
| Trích trước chi phí sửa chữa Tổ máy H2 (Đại tu tổ máy H2) | -          | 4.463.323.500        |
| <b>Tổng</b>   | <b>-</b>   | <b>4.463.323.500</b> |

\* Cơ sở trích trước: Dự toán chi tiết công tác Đại tu.

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp

|   | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Quỹ Đầu tư phát triển                       | 42.085.541.100        | 19.170.066.784        |
| Quỹ Khen thưởng, phúc lợi                   | 2.757.979.623         | 2.616.860.191         |
| + Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 665.666.339           | 866.110.283           |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>44.843.520.723</b> | <b>21.786.926.975</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| Nội dung   | 31/12/2019             |                        | Số phát sinh trong kỳ |                       | 01/01/2019             |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Vay dài hạn  | 136.392.000.000        | 136.392.000.000        | -                     | 80.000.000.000        | 216.392.000.000        | 216.392.000.000        |
| <i>BIDV Đồng Nai</i>                                 | <i>66.392.000.000</i>  | <i>66.392.000.000</i>  |                       | <i>38.000.000.000</i> | <i>104.392.000.000</i> | <i>104.392.000.000</i> |
| <i>Tổng Công ty IDICO</i>                            | <i>35.000.000.000</i>  | <i>35.000.000.000</i>  |                       | <i>2.000.000.000</i>  | <i>37.000.000.000</i>  | <i>37.000.000.000</i>  |
| <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>           | <i>35.000.000.000</i>  | <i>35.000.000.000</i>  |                       | <i>40.000.000.000</i> | <i>75.000.000.000</i>  | <i>75.000.000.000</i>  |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>136.392.000.000</b> | <b>136.392.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>80.000.000.000</b> | <b>216.392.000.000</b> | <b>216.392.000.000</b> |
| Trong đó:  |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                    | 68.000.000.000         | 68.000.000.000         | 68.000.000.000        | 85.000.000.000        | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| - Số phải trả sau 12 tháng                           | 68.392.000.000         | 68.392.000.000         | 5.000.000.000         | 68.000.000.000        | 131.392.000.000        | 131.392.000.000        |
| <b>Phân loại các khoản vay dài hạn</b>               | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |                       |                       |                        |                        |
| Số dư vay bằng VND                                   | 136.392.000.000        | 216.392.000.000        |                       |                       |                        |                        |
| Số dư vay bằng USD                                   | -                      | -                      |                       |                       |                        |                        |
| Tín chấp   | -                      | -                      |                       |                       |                        |                        |
| Bảo đảm bằng tài sản của Công ty                     | 136.392.000.000        | 216.392.000.000        |                       |                       |                        |                        |
| Vay theo lãi suất thả nổi                            | 136.392.000.000        | 216.392.000.000        |                       |                       |                        |                        |
| <b>Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |                       |                       |                        |                        |
| <b>sau</b>   |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| Trong vòng 1 năm                                     | 68.000.000.000         | 85.000.000.000         |                       |                       |                        |                        |
| Trong năm thứ hai                                    | 63.000.000.000         | 81.000.000.000         |                       |                       |                        |                        |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                        | 5.392.000.000          | 50.392.000.000         |                       |                       |                        |                        |
| Sau năm năm  | -                      | -                      |                       |                       |                        |                        |

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

|   |                           |
|---|---------------------------|
| + Giá trị Hợp đồng tín dụng:                  | 621.000.000.000 đồng      |
| + Lãi suất:                                   | điều chỉnh theo giai đoạn |
| + Thời gian trả nợ:                           | 2007-2022                 |
| + Giá trị giải ngân:                          | 608.392.000.000 đồng      |
| + Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2019:            | 542.000.000.000 đồng      |
| + Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2019: | 38.000.000.000 đồng       |
| + Dư nợ vay dài hạn tại 31/9/2019:            | 66.392.000.000 đồng       |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2019 (*):  | 28.000.000.000 đồng       |
| + Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2019:     | 38.392.000.000 đồng       |
| (*) xem 5.15 và 5.18                          |                           |

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (VPBank - CN HCM) và IDICO-SHP.

|                              |                           |
|------------------------------|---------------------------|
| + Giá trị Hợp đồng tín dụng: | 150.000.000.000 đồng      |
| + Lãi suất:                  | điều chỉnh theo giai đoạn |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

|  |                           |
|--|---------------------------|
| + Thời gian trả nợ:  | 2014-2020                 |
| + Giá trị giải ngân:   | 150.000.000.000 đồng      |
| + Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2019:   | 115.000.000.000 đồng      |
| + Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2019:  | 40.000.000.000 đồng       |
| + Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2019:  | 35.000.000.000 đồng       |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2019 (*):   | 35.000.000.000 đồng       |
| + Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2019:  | 0 đồng                    |
| (*) xem 5.15 và 5.18   |                           |
| - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV/IDICO-SHP và phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2018/PLHĐ/IDICO-SHP ngày 25/12/2018 đã ký giữa Tổng công ty IDICO và IDICO-SHP. |                           |
| + Giá trị Hợp đồng vay vốn:  | 37.000.000.000 đồng       |
| + Lãi suất:  | điều chỉnh theo giai đoạn |
| + Thời gian trả nợ:  | 2018-2021                 |
| + Giá trị vay vốn:   | 37.000.000.000 đồng       |
| + Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2019:   | 2.000.000.000 đồng        |
| + Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2019:  | 2.000.000.000 đồng        |
| + Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2019:  | 35.000.000.000 đồng       |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2019 (*):   | 5.000.000.000 đồng        |
| + Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2019:  | 30.000.000.000 đồng       |
| (*) xem 5.15 và 5.18   |                           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**  
**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                             | Vốn đầu tư, vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Tổng            |
|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2018         | 452.350.956.364                     | 14.405.320.442        | 77.492.954.342           | -                          | 544.249.231.148 |
| Tăng trong kỳ               | -                                   | 4.764.746.342         | 67.399.307.316           | -                          | 72.164.053.658  |
| Lãi từ hoạt động SXKD       |                                     |                       | 67.399.307.316           |                            | 67.399.307.316  |
| Các khoản khác              |                                     | 4.764.746.342         |                          |                            | 4.764.746.342   |
| Giảm trong kỳ               | -                                   | -                     | 77.492.954.342           | -                          | 77.492.954.342  |
| Lỗ từ hoạt động SXKD        |                                     |                       |                          |                            | -               |
| Cổ tức năm 2017             | -                                   | -                     | 67.500.000.000           |                            | 67.500.000.000  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | -                                   | -                     | 4.764.746.342            |                            | 4.764.746.342   |
| Trích quỹ KTPL              |                                     |                       | 5.228.208.000            |                            | 5.228.208.000   |
| Giảm khác                   |                                     |                       |                          |                            | -               |
| Tại ngày 31/12/2018         | 452.350.956.364                     | 19.170.066.784        | 67.399.307.316           | -                          | 538.920.330.464 |
| Tại ngày 01/01/2019         | 452.350.956.364                     | 19.170.066.784        | 67.399.307.316           | -                          | 538.920.330.464 |
| Tăng trong kỳ               | -                                   | 22.915.474.316        | 89.475.535.663           | -                          | 112.391.009.979 |
| Lãi từ hoạt động SXKD       |                                     |                       | 89.475.535.663           |                            | 89.475.535.663  |
| Trích quỹ                   |                                     | 22.915.474.316        |                          |                            | 22.915.474.316  |
| Các khoản khác              |                                     |                       |                          |                            | -               |
| Giảm trong kỳ               | -                                   | -                     | 67.399.307.316           | -                          | 67.399.307.316  |
| Lỗ từ hoạt động SXKD        |                                     |                       |                          |                            | -               |
| Cổ tức năm 2018             |                                     |                       | 40.500.000.000           |                            | 40.500.000.000  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển |                                     |                       | 22.915.474.316           |                            | 22.915.474.316  |
| Trích quỹ KTPL              |                                     |                       | 3.983.833.000            |                            | 3.983.833.000   |
| Giảm khác                   |                                     |                       |                          |                            | -               |
| Tại ngày 31/12/2019         | 452.350.956.364                     | 42.085.541.100        | 89.475.535.663           | -                          | 583.912.033.127 |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

|                            | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 82.620.000.000         | 82.620.000.000         |
| Vốn góp của đối tượng khác | 367.380.000.000        | 367.380.000.000        |
| <b>Tổng</b>                | <b>450.000.000.000</b> | <b>450.000.000.000</b> |

Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và KCN Việt Nam đã thực hiện cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty cổ phần kể từ ngày 01/3/2018 với Vốn nhà nước chiếm tỷ lệ 36% vốn điều lệ, theo đó tỷ lệ vốn nhà nước tại IDICO-SHP giảm từ 51% Vốn điều lệ (tương ứng 229.500 triệu đồng) xuống còn 18,36% Vốn điều lệ (tương ứng 82.620 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

|                                  | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |  |  |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01     | 450.000.000.000                        | 450.000.000.000                        |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                                      | -                                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                                      | -                                      |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12     | 450.000.000.000                        | 450.000.000.000                        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>58.888.495.990</b>                  | <b>76.057.591.510</b>                  |

**Cổ phiếu**

|   | 30/9/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|---|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành             | 45.000.000       | 45.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ | 45.000.000       | 45.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                              | 45.000.000       | 45.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   | 45.000.000       | 45.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                              | 45.000.000       | 45.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                | -                 |

**5.20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| Hoạt động                          | Kỳ báo cáo                             |  | Lũy kế từ đầu năm                      |  |
|------------------------------------|--|--|--|--|
|                                    | Từ 01/10/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND | Từ 01/10/2018<br>đến 31/12/2018<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019<br>VND | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018<br>VND |
| Sản xuất điện                      | 70.034.444.673                         | 65.164.507.119                         | 229.679.908.787                        | 265.677.160.887                        |
| Sản xuất nước sạch                 | 1.800.589.564                          | 1.741.414.285                          | 7.158.320.471                          | 6.941.892.336                          |
| Trồng và khai thác vườn cây cao su | 662.668.623                            | 332.269.342                            | 1.162.912.956                          | 617.803.292                            |
| Dịch vụ Tư vấn                     | -                                      | -                                      | 228.000.000                            | -                                      |
| <b>Tổng</b>                        | <b>72.497.702.860</b>                  | <b>67.238.190.746</b>                  | <b>238.229.142.214</b>                 | <b>273.236.856.515</b>                 |
| Các khoản giảm trừ                 | -                                      | -                                      | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>             | <b>72.497.702.860</b>                  | <b>67.238.190.746</b>                  | <b>238.229.142.214</b>                 | <b>273.236.856.515</b>                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.21 Giá vốn hàng bán

| Hoạt động                          | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | Từ 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018<br>đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|                                    | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Sản xuất điện                      | 28.508.263.979                  | 38.123.477.409                  | 91.610.957.751                  | 117.584.087.540                 |
| Sản xuất nước sạch                 | 1.121.737.635                   | 1.447.314.137                   | 4.651.797.713                   | 4.227.063.766                   |
| Trồng và khai thác vườn cây cao su | 597.540.387                     | 308.320.262                     | 1.080.392.709                   | 589.080.336                     |
| Dịch vụ Tư vấn                     | -                               | -                               | 205.992.507                     | -                               |
| <b>Tổng</b>                        | <b>30.227.542.001</b>           | <b>39.879.111.808</b>           | <b>97.549.140.680</b>           | <b>122.400.231.642</b>          |

5.22 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

| Doanh thu hoạt động tài chính     | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | Từ 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018<br>đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|                                   | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 5.052.269                       | 69.126.298                      | 29.220.143                      | 318.241.535                     |
| <b>Tổng</b>                       | <b>5.052.269</b>                | <b>69.126.298</b>               | <b>29.220.143</b>               | <b>318.241.535</b>              |
| <b>Chi phí tài chính</b>          |                                 | -                               | -                               | -                               |
| Chi phí lãi vay                   | 4.049.934.763                   | 5.711.523.645                   | 19.397.011.842                  | 24.843.575.885                  |
| <b>Tổng</b>                       | <b>4.049.934.763</b>            | <b>5.711.523.645</b>            | <b>19.397.011.842</b>           | <b>24.843.575.885</b>           |
| <b>Thu nhập tài chính - thuần</b> | <b>(4.044.882.494)</b>          | <b>(5.642.397.347)</b>          | <b>(19.367.791.699)</b>         | <b>(24.525.334.350)</b>         |

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi phí nhân viên quản lý | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                           | Từ 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018<br>đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|                           | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.517.322.214                   | 1.719.780.275                   | 7.496.871.625                   | 7.733.157.219                   |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 132.981.925                     | 103.669.636                     | 484.241.881                     | 539.934.854                     |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 53.390.173                      | 118.588.364                     | 180.550.808                     | 464.013.037                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 383.494.401                     | 438.115.614                     | 1.693.592.905                   | 1.659.158.530                   |
| Thuế phí và lệ phí        | 66.544.291                      | 149.525.188                     | 159.261.738                     | 220.406.010                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 269.295.542                     | 513.986.079                     | 771.965.604                     | 1.078.426.912                   |
| Chi phí bằng tiền khác    | 833.726.242                     | 1.472.453.598                   | 1.967.201.006                   | 2.652.570.371                   |
| <b>Tổng</b>               | <b>3.256.754.788</b>            | <b>4.516.118.754</b>            | <b>12.753.685.567</b>           | <b>14.347.666.933</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.24 Lãi trên cổ phiếu

|   | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Từ 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018<br>đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|   | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 27.927.126.357                  | 13.174.825.612                  | 89.475.535.663                  | 94.399.307.316                  |
| Các khoản điều chỉnh  | -                               | -                               | -                               | -                               |
| <i>Điều chỉnh cơ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>  | -                               | -                               | -                               | -                               |
| <i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i> | -                               | -                               | -                               | -                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông  | 27.927.126.357                  | 13.174.825.612                  | 89.475.535.663                  | 94.399.307.316                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 45.000.000                      | 45.000.000                      | 45.000.000                      | 45.000.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>620,6</b>                    | <b>270,6</b>                    | <b>1.988,3</b>                  | <b>2.009,2</b>                  |

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Yếu tố chi phí                      | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | Từ 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018<br>đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|                                     | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân công                   | 7.426.983.947                   | 8.759.796.665                   | 23.192.173.250                  | 24.728.493.887                  |
| <i>Trong đó: Chi phí tiền lương</i> | <i>6.481.453.059</i>            | <i>7.681.993.772</i>            | <i>19.643.230.578</i>           | <i>21.503.000.000</i>           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 1.588.556.143                   | 1.420.552.890                   | 3.169.229.850                   | 4.447.448.749                   |
| Chi phí công cụ dụng cụ             | 205.722.864                     | 400.333.481                     | 702.754.761                     | 970.452.844                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 9.587.476.146                   | 9.459.232.187                   | 37.938.232.015                  | 43.669.528.793                  |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí         | 66.544.291                      | 149.525.188                     | 159.261.738                     | 220.406.010                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 1.673.814.277                   | 1.563.228.308                   | 4.578.481.681                   | 5.356.465.173                   |
| Chi phí bằng tiền khác              | 12.935.199.121                  | 22.642.561.843                  | 40.562.692.952                  | 57.355.103.119                  |
| <b>Tổng</b>                         | <b>33.484.296.789</b>           | <b>44.395.230.562</b>           | <b>110.302.826.247</b>          | <b>136.747.898.575</b>          |

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nay

Kỳ này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**7. Những thông tin khác.**

**7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**

**7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.**

**7.1.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.18, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

**Rủi ro thị trường**

3004  
CÔNG  
CỔ P  
THỦY  
OK PH  
ID  
SNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không**

**7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:**

|                                    | Kỳ báo cáo                      |                                 | Lũy kế từ đầu năm               |                                 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | Từ 01/10/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018<br>đến 31/12/2018 | Từ 01/01/2019<br>đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/12/2018 |
|                                    | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| Sản xuất điện                      | 34.301.631.676                  | 16.999.163.449                  | 106.332.847.210                 | 109.584.865.946                 |
| Sản xuất nước sạch                 | 601.763.665                     | 177.450.308                     | 2.121.149.318                   | 2.350.034.688                   |
| Trồng và khai thác vườn cây cao su | 65.128.236                      | 23.949.080                      | 82.520.247                      | 28.722.956                      |
| Dịch vụ tư vấn                     | -                               | -                               | 22.007.493                      | -                               |
| Hoạt động tài chính                | -                               | -                               | -                               | -                               |
| Hoạt động khác                     | 1.395                           | 1.839                           | 1.403.409.160                   | 10.007.258                      |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>   | <b>34.968.524.972</b>           | <b>17.200.564.676</b>           | <b>109.961.933.428</b>          | <b>111.973.630.848</b>          |
| <b>Thuế TNDN</b>                   | <b>7.041.398.615</b>            | <b>4.025.739.064</b>            | <b>20.486.397.765</b>           | <b>17.574.323.532</b>           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>     | <b>27.927.126.357</b>           | <b>13.174.825.612</b>           | <b>89.475.535.663</b>           | <b>94.399.307.316</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

*Ghi chú* : (...) là lỗi.

**7.4 Thông tin về các bên liên quan:**

- Công ty mẹ: **Tổng công ty IDICO (IDICO).**

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: [www.idico.com.vn](http://www.idico.com.vn)

- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị quý 4 năm 2019 là 96.000.000 đồng.

- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị năm 2019 là 384.000.000 đồng

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019:

Giao dịch với các bên có liên quan:

|                              | Số phát sinh tăng<br>từ 01/01/2019 đến<br>31/12/2019<br>VND | Số phát sinh giảm<br>từ 01/01/2019 đến<br>31/12/2019<br>VND |
|------------------------------|---|---|
| Các khoản phải thu           | -   | -   |
| Các khoản phải trả<br>IDICO  | 3.212.816.667   | 5.226.194.445   |
| Số dư với các bên liên quan: | 31/12/2019<br>VND   | 01/01/2019 <sup>g</sup><br>VND                              |
| Các khoản phải thu           | -   | -   |
| Các khoản phải trả<br>IDICO  | 35.799.800.000  | 37.813.177.778  |
|                              | 35.799.800.000  | 37.813.177.778  |

**7.5 Số liệu so sánh**

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPAVIETNAM) kiểm toán.

**7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:**

Tại thời điểm 31/12/2019 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

**7.7 Những thông tin khác.**

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoài

TỔNG CÔNG TY IDICO  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *16* /CT-TCKT

Bình Phước, ngày *16* tháng *01* năm 2020

V/v Giải trình về lợi nhuận quý 4 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) giải trình về việc kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 của Công ty và lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019 tăng trên 10% so với quý 4 năm 2018, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2019 của Công ty là 27.927 triệu đồng, tăng 14.752 triệu đồng, tương ứng tăng 112% so với quý 4 năm 2018 chủ yếu là do:

- Doanh thu quý 4/2019 của Công ty tăng 5.260 triệu đồng, tương ứng tăng 8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó doanh thu tăng từ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2019 là 2.646 triệu đồng (EVN chấp thuận thanh toán tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước từ ngày 15/01/2019);

- Chi phí quý 4 năm 2019 giảm 12.573 triệu đồng, tương ứng giảm 25% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó: giá vốn hàng bán giảm 9.652 triệu đồng, chi phí tài chính giảm 1.662 triệu đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.259 triệu đồng.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.



Nguyễn Thanh Hoài